



DR.KHANH
Academic Consulting

ADVANCED GRAMMAR SERIES
TRỌN BỘ 2 PHẦN

Advanced Grammar cho Academic Writing

Ngữ Pháp Nâng Cao cho Assignment Writing

6 nhóm Sentence Structures kiểm soát
Cohesion, Emphasis và Reasoning, đưa
Assignment từ Credit lên HD.

Participial & Reduced

Cleft & Fronting

Concessive & Contrastive

Conditional & Hypothetical

Correlative & Parallel

Subjunctive & Mandative

drkhanh.academic

Tài liệu miễn phí · Free resource

Khi câu đúng ngữ pháp vẫn chưa đủ để đạt điểm cao

Hai phản hồi phổ biến nhất ở band Credit, "*your sentences don't flow*" và "*the emphasis is unclear*", đều bắt nguồn từ **cohesion**, **information focus** và **reasoning**. Đây là cách sáu nhóm cấu trúc câu giải quyết chúng.

NHỮNG ĐIỀU BẠN SẼ NẮM ĐƯỢC

- 1 Ở band Credit, các feedback phổ biến là "*your sentences don't flow*" và "*the emphasis is unclear*", hai vấn đề liên quan trực tiếp đến **cohesion**, **information focus** và **reasoning**.
- 2 Sáu nhóm cấu trúc: **Participial & Reduced Clauses, Cleft Sentences & Thematic Fronting, Concessive & Contrastive Structures, Conditional & Hypothetical, Correlative & Parallel, và Subjunctive & Mandative**.
- 3 Mỗi cấu trúc đều đi cùng nguyên tắc "**khi nào dùng / không dùng**", vì lạm dụng cấu trúc phức tạp cũng gây mất điểm không kém viết quá đơn giản.

Nhóm 1

Participial & Reduced Clauses

Nén thông tin phụ, tạo liên kết tự nhiên → **Cohesion**

Nhóm 2

Cleft & Thematic Fronting

Di chuyển trọng tâm thông tin
→ **Emphasis**

Nhóm 3

Concessive & Contrastive

Nhượng bộ trước, khẳng định sau
→ **Balanced Argument**

Nhóm 4

Conditional & Hypothetical

Dự đoán, giả định, phản thực
→ **Reasoning**

Nhóm 5

Correlative & Parallel

Nhịp điệu và sức thuyết phục
→ **Persuasion**

Nhóm 6

Subjunctive & Mandative

Đề xuất ở mức formal/authoritative → **Authority**

Đúng ngữ pháp nhưng bài chưa "chảy"

Ở mức Credit (60–70), sinh viên viết câu đúng ngữ pháp, dùng từ vựng phù hợp, thậm chí đã biết dùng *nominalization* và *hedging*. Tuy nhiên, các feedback như "*Your sentences don't flow*," "*The argument feels choppy*," hoặc "*Good points but the writing lacks sophistication*" vẫn khá phổ biến. Những nhận xét này chỉ ra một vấn đề liên quan đến **sentence structure**, tức cách sắp xếp các thành phần trong câu.

Khi phân tích kỹ hơn, nguyên nhân thường nằm ở chỗ sinh viên viết chủ yếu bằng *simple* và *compound sentences* (S + V + O; S + V + O, and S + V + O), xen kẽ "However" và "Therefore". Lặp đi lặp lại dạng câu này tạo nhịp đơn điệu, khiến bài giống một "danh sách ý tưởng" hơn là một "mạch lập luận". Giáo sư có thể hiểu từng câu một, nhưng sự kết nối giữa các câu trở nên rời rạc, khiến trọng tâm của lập luận mờ nhạt.

Ở mức độ cao hơn, Advanced Academic Writing cũng **không lạm dụng** cấu trúc phức tạp. Thay vào đó, mỗi lựa chọn sentence structure đều phục vụ một mục đích giao tiếp rõ ràng. Tài liệu này giúp bạn hiểu ba nhóm cấu trúc phục vụ hai chức năng then chốt: **cohesion** (tạo mạch liên kết tự nhiên giữa các câu) và **emphasis** (kiểm soát phần nào của câu được nhấn mạnh). Kiểm soát được hai phương diện này sẽ giúp nâng cấp Assignment của bạn từ mức CR lên HD.

Khung phân tích: Cohesion, Emphasis & Balanced Argument

Chức năng	Mô tả	Nhóm
Cohesion	Ý trước "chảy" sang ý sau mà không cần linking words cơ học. Bài CR phụ thuộc <i>However/Therefore</i> ; bài HD dùng cấu trúc câu tạo liên kết ngầm.	1
Emphasis	Kiểm soát thông tin nào được nhấn mạnh, thông tin nào làm nền. Bài CR đặt mọi thông tin ngang nhau; bài HD kiểm soát focus từng câu.	2
Balanced Argument	Nhận diện và xử lý quan điểm đối lập, tạo lập luận đa chiều. Bài CR trình bày một phía; bài HD nhượng bộ trước khi khẳng định.	3

Ba nhóm cấu trúc không hoạt động độc lập. Trong một đoạn văn HD điển hình, người viết có thể dùng *participial clause* để tạo cohesion, *cleft sentence* để nhấn mạnh trọng tâm, và *concessive structure* để thừa nhận quan điểm đối lập, tất cả trong cùng một đoạn. Chính sự phối hợp này tạo ra **"grammatical range"**, tiêu chí phân biệt bài CR và HD trong rubric.

1

COHESION

Mệnh đề phân từ (Participial) & Mệnh đề rút gọn (Reduced Clause)

Nguyên lý

♦ **VÌ SAO HIỆU QUẢ**

Mệnh đề phân từ và mệnh đề rút gọn cho phép **nén thông tin phụ** mà không cần conjunction hay mệnh đề đầy đủ, đồng thời tạo liên kết tự nhiên giữa ý phụ và ý chính. Thay vì viết hai câu riêng nối bằng "and then" hoặc "after that," người viết gộp chúng thành một câu phức với mạch ý liền mạch. Cấu trúc này xuất hiện dày đặc trong *journal articles* và *thesis chapters*, nơi sự súc tích (cohesion) và mạch lạc (coherence) được đánh giá cao.

Các dạng thường gặp

Hiện tại phân từ / Present participle

Dùng khi hai hành động xảy ra đồng thời, hoặc hành động phụ dẫn đến hành động chính.

CÔNG THỨC

V-ing + O, S + V + O

VÍ DỤ

Examining the data more closely, the researchers identified three significant outliers that had skewed the initial results.

Quá khứ phân từ / Past participle

Dùng khi hành động phụ hoàn thành trước hành động chính. Cấu trúc **Once + V3/ed..., S + V...** giúp câu ngắn gọn và giảm lặp chủ ngữ.

CÔNG THỨC

Once + V3/ed, S + V + O

VÍ DỤ

Once collected, the samples were stored at -4°C to preserve their biochemical properties.

Mệnh đề nhượng bộ / Concessive participle với "While"

Kết hợp cohesion với nhượng bộ, thừa nhận hạn chế trước khi khẳng định.

CÔNG THỨC

While + V-ing + O, S + V

VÍ DỤ

While acknowledging the methodological limitations of this approach, the study nonetheless offers valuable preliminary insights into the relationship between screen time and sleep quality.

Mệnh đề quan hệ rút gọn / Reduced relative clause

Rút gọn mệnh đề quan hệ để tăng sự súc tích, bỏ *who/which + be*.

CÔNG THỨC

N + [V3 / V-ing] + ... (lược who / which + be)

ĐẦY ĐỦ

The participants ~~who were~~ selected for the study were aged 18–25.

→

RÚT GỌN

The participants **selected** for the study were aged 18–25.

Cụm phân từ chỉ kết quả / Result participial với "until"

Nhấn mạnh quá trình tiếp diễn cho đến khi đạt kết quả.

CÔNG THỨC

S + V ... until + S + V

VÍ DỤ

The thin sheets are precisely cut and shaped by standardised machinery **until the desired can-shaped forms are achieved**.

Mệnh đề tuyệt đối / Absolute Phrases

Absolute phrases là cấu trúc phân từ có **chủ ngữ riêng**, tách biệt với mệnh đề chính.



Dùng thận trọng. Cấu trúc này **cực kỳ hiếm** trong University Writing. Nếu chưa chắc tay, bạn dễ dùng sai cách hoặc sai ý tưởng, hãy ưu tiên các dạng phân từ ở trên.

CÔNG THỨC

[N + V-ing / V3], S + V + O

VÍ DỤ

All other variables being equal, the experimental group outperformed the control group by a statistically significant margin.

The data having been collected over a twelve-month period, the researchers proceeded to the longitudinal analysis phase.

2

EMPHASIS

Câu chẻ (Cleft) & Đảo ngữ (Thematic Fronting), kiểm soát Focus

Nguyên lý

♦ VÌ SAO HIỆU QUẢ

Trong cấu trúc câu mặc định (S + V + O), thông tin mới thường nằm ở cuối câu. Tuy nhiên, khi lập luận cần nhấn mạnh một yếu tố cụ thể như nguyên nhân, hệ quả, hoặc điểm mới, người viết cần công cụ để **di chuyển focus**. Câu chẻ và đảo ngữ chính là những công cụ đó.

Câu chẻ / Cleft sentences

It-cleft / tách một yếu tố ra để nhấn mạnh

CÔNG THỨC

It + be + [focus] + that / who + ...

CÂU THƯỜNG

The lack of longitudinal data limits the generalisability.



IT-CLEFT

It is the lack of longitudinal data **that** limits the generalisability of these findings.

Wh-cleft / nhấn mạnh kết luận hoặc đóng góp

CÔNG THỨC

What + S + V + be + [focus]

VÍ DỤ

What this study demonstrates is the urgent need for interdisciplinary approaches to climate adaptation.

Mệnh đề trạng ngữ đưa lên đầu / Fronted adverbial / adjective

CÔNG THỨC

[Adj / Adv phrase] + be + S

VÍ DỤ

Of particular concern is the impact of screen time on vulnerable populations.

Equally important is the role of institutional support in facilitating student transition.

Central to this argument is the distinction between correlation and causation.

Đảo ngữ phủ định / Negative inversion

Nhấn mạnh mức độ mạnh, thường xuất hiện ở câu chuyển tiếp hoặc kết luận.

CÔNG THỨC

Neg-adverb + auxiliary + S + V

VÍ DỤ

Not only does excessive competition affect mental health, but it also undermines collaborative learning.

Rarely has a single policy generated such polarised responses across the political spectrum.

Only through sustained investment in early childhood education **can** these socioeconomic disparities be addressed.

Đảo ngữ ngoại vị / Extraposition

Đẩy mệnh đề chủ ngữ "nặng" ra cuối câu, giải quyết vấn đề *head-heavy sentence*.

CÔNG THỨC

It + be + Adj + that + S + V

VÍ DỤ

It has become increasingly evident that traditional assessment methods fail to capture the full range of student competencies.

It would be premature to conclude that a single intervention can address such deeply entrenched inequalities.

Đảo ngữ tồn tại "There" / Existential there

Giới thiệu topic mới một cách trang trọng, kết hợp hedging.

CÔNG THỨC

There + V (be / remain / appear) + N

VÍ DỤ

There remains considerable debate regarding the long-term efficacy of standardised testing.

There appears to be a significant correlation between socioeconomic background and educational attainment.

3

BALANCED ARGUMENT

Mệnh đề nhượng bộ & tương phản (Concessive & Contrastive)

Nguyên lý

♦ VÌ SAO HIỆU QUẢ

Khả năng nhận diện, thừa nhận và xử lý quan điểm đối lập (*counterargument*) là tiêu chí thể hiện **Critical Thinking**. Trong khi basic writing chỉ đơn giản thừa nhận một lập luận, Advanced Academic Writing thừa nhận các quan điểm đối lập và duy trì mức độ khách quan với kết luận của mình. Concessive structures cho phép "**nhượng bộ trước, khẳng định sau**", đặc trưng của cấu trúc *While A..., B...* xuất hiện dày đặc trong academic prose.

Thang độ từ cơ bản đến nâng cao

Basic Dùng được nhưng đơn điệu, dễ lặp suốt bài



CÔNG THỨC

Although + S + V, S + V

Despite + N, S + V

VÍ DỤ

Although social media has benefits, it also has drawbacks.

Despite the advantages, there are still some problems.

Medium Tinh tế hơn, thể hiện mức độ nhượng bộ



CÔNG THỨC

While + S + V, S + nonetheless + V

Notwithstanding + N, S + V

VÍ DỤ

While the evidence for technology-enhanced learning is not conclusive, it **nonetheless** points towards a promising trajectory.

Notwithstanding the methodological limitations of the study, the findings offer a valuable contribution to the existing literature.

CÔNG THỨC

Adj + as + S + may + V, S + V

Much as + S + V, S + V

ví dụ

Compelling as the argument for universal basic income **may appear**, the empirical evidence remains insufficient to warrant large-scale implementation.

Much as standardised testing has contributed to accountability in education, it has simultaneously narrowed curricula and marginalised creative thinking.

Admittedly, the sample size limits the generalisability of these findings; **however**, this does not negate their theoretical significance.

Mệnh đề tương phản / Contrastive clause

So sánh đối lập, không nhượng bộ mà đặt hai vế cạnh nhau.

CÔNG THỨC

Whereas + S + V, S + V

Compared to + N, S + V

ví dụ

Whereas quantitative research prioritises generalisability, qualitative approaches emphasise depth of understanding.

Compared to the temporary gains in efficiency, these psychological costs are far more difficult to reverse.

Phần 2: Vượt ra ngoài "Because" và "Therefore"

Trong Academic Writing, mối quan hệ giữa các luận điểm luôn cần được xem xét ở nhiều lăng kính. Tuy nhiên, sinh viên thường biểu đạt quan hệ logic chủ yếu bằng hai cặp: "*because*" (nguyên nhân) và "*therefore*" (kết quả). Advanced Academic Writing đòi hỏi nhiều hơn vậy: dự đoán kịch bản giả định ("nếu X xảy ra thì sao?"),

tạo tương quan tỉ lệ ("X càng tăng, Y càng giảm"), và đề xuất hành động ở mức formal ("it is essential that X be implemented"). Ba nhóm cấu trúc tiếp theo cung cấp công cụ cho đúng những chức năng đó, giúp Assignment có thêm chiều sâu (**reasoning**) và sức thuyết phục (**persuasion**).

Chức năng	Mô tả	Nhóm
Reasoning	Xây dựng lập luận đa tầng: khả năng thực tế, giả thuyết, phản thực. Bài CR chỉ báo cáo kết quả; bài HD thảo luận hàm ý và khả năng.	4
Persuasion	Tạo nhịp điệu và sức nặng tu từ cho lập luận. Bài CR viết rời rạc; bài HD dùng parallel structure để tăng tính logic và dễ đọc.	5
Authority	Đề xuất giải pháp ở mức formal, khách quan. Bài CR đề xuất bằng "should"; bài HD dùng subjunctive để tăng tính học thuật.	6

4

REASONING

Câu điều kiện (Conditional) & Câu giả định (Hypothetical)

Nguyên lý

♦ VÌ SAO HIỆU QUẢ

Trong Academic Writing, phân tích những gì "đã xảy ra" chỉ mới ở mức basic. Dự đoán, đề xuất, và đánh giá kịch bản giả định là yếu tố chính quyết định độ sâu tư duy của người viết. Conditional structures cho phép xây dựng lập luận đa tầng, từ khả năng thực tế đến giả thuyết đến phản thực, đặc biệt hữu ích ở phần Discussion, Recommendations và Conclusion.

Các dạng nâng cao

Unless / điều kiện phủ định bắt buộc

Nhấn mạnh rằng không có điều kiện này thì hệ quả tiêu cực sẽ xảy ra. Thường xuất hiện trong kết luận để cảnh báo hoặc đề xuất.

CÔNG THỨC

Unless + S + V (hiện tại), S + V (tương lai)

VÍ DỤ

Unless this trend is carefully regulated, it is more likely to produce harmful consequences than meaningful and sustainable benefits.

Were + S + to V / formal hypothetical

Thay thế "if" trong academic register, trang trọng hơn đáng kể so với "If the government implemented...".

CÔNG THỨC

Were + S + to V, S + could/would + V

VÍ DỤ

Were the government to implement stricter environmental regulations, the resulting reduction in emissions could substantially alter the trajectory of climate change over the next decade.

Should + S + V / formal conditional inversion

Phù hợp khi nói về khả năng tương lai còn chưa chắc chắn.

CÔNG THỨC

Should + S + V, S + may/might + V

VÍ DỤ

Should further empirical evidence emerge to support this hypothesis, the current theoretical framework may require significant revision.

Provided that / On condition that / điều kiện ràng buộc cụ thể

Thường dùng trong phần Recommendations.

CÔNG THỨC

Provided that + S + V, S + can/may + V

VÍ DỤ

Provided that ethical guidelines are rigorously adhered to, the integration of AI tools in higher education can yield demonstrably positive outcomes for both teaching and learning.

Mixed conditionals / kết hợp thời gian giữa 2 mệnh đề

Thể hiện mối quan hệ giữa quá khứ và hiện tại.

CÔNG THỨC

Had + S + V3, S + would + V (hiện tại)

VÍ DỤ

Had the intervention been implemented at the onset of the crisis rather than six months later, the current socioeconomic landscape would be significantly different.

Implied conditionals / mang nghĩa điều kiện mà không dùng "if"

Tạo sự tinh tế và đa dạng cho lập luận.

CÔNG THỨC

Without / Given / In the absence of + N, S + V

VÍ DỤ

Without adequate and sustained funding, these community-based initiatives are unlikely to achieve long-term viability.

Given the current trajectory of deforestation, a systemic ecological crisis appears increasingly inevitable.

In the absence of robust regulatory oversight, market forces alone cannot ensure equitable outcomes for all stakeholders.

Kết hợp Conditional với Hedging & Passive

Tiềm năng thực sự của conditional nâng cao nằm ở khả năng kết hợp với các công cụ khác. Một câu duy nhất có thể chứa: formal conditional (*Were... to*), passive (*to be confirmed*), hedging (*could*), và nominalization (*understanding, relationship, attainment*).

VÍ DỤ

Were this hypothesis to be confirmed by subsequent longitudinal research, it **could** fundamentally reshape our understanding of the relationship between socioeconomic status and educational attainment.

5

PERSUASION

Liên từ tương quan (Correlative) & Cấu trúc song song (Parallel)

Nguyên lý

♦ VÌ SAO HIỆU QUẢ

Parallel structure là công cụ tu từ tạo rhetorical rhythm, tăng cả persuasion, readability và tính logic. Correlative conjunctions (*not only... but also, neither... nor, both... and*) mở rộng khả năng đối lập và nhấn mạnh. Hai cấu trúc này xuất hiện rất nhiều trong các academic journal nhờ tính ứng dụng cao và khả năng thể hiện nhiều sắc thái.

Các dạng

Not only... but also / nhấn mạnh kép

Đơn giản, thường dùng khi hệ quả vượt quá kỳ vọng.

CÔNG THỨC

S + not only + V, but also + V

VÍ DỤ

The policy **not only** failed to reduce socioeconomic inequality **but also** exacerbated existing tensions between urban and rural communities.

Neither... nor / phủ định kép

Hiệu quả khi bác bỏ đồng thời hai khả năng.

CÔNG THỨC

Neither + N, nor + N + V

VÍ DỤ

Neither the quantitative data **nor** the qualitative interviews provided sufficient evidence to support the hypothesis that remote learning improves student engagement.

Both... and / khẳng định kép

Nhấn mạnh sự kết hợp của hai yếu tố.

CÔNG THỨC

Both + N, and + N + V

VÍ DỤ

Both institutional factors **and** individual agency contribute to educational outcomes, and any comprehensive analysis must account for their interaction.

Rather... than / đối lập có chọn lọc

Định hướng lại cách nhìn của người đọc.

CÔNG THỨC

N + V ... rather than + N

VÍ DỤ

The findings reflect systemic failures in the regulatory framework **rather than** individual shortcomings on the part of healthcare workers.

The more... the more / tương quan tỉ lệ

Hiệu quả khi trình bày mối quan hệ đồng biến hoặc nghịch biến.

CÔNG THỨC

The more + S + V, the more/greater + S + V

VÍ DỤ

The more autonomy students are given in designing their learning pathways, **the greater** their intrinsic motivation and sense of ownership over academic outcomes becomes.

Tricolon / parallel list ba thành phần

Đặc biệt hiệu quả khi tóm tắt đóng góp trong thesis và research paper.

CÔNG THỨC

(a) V-ing..., (b) V-ing..., and (c) V-ing...

VÍ DỤ

This study contributes to the existing literature by (a) identifying a significant gap in current understanding of digital literacy acquisition, (b) proposing a theoretically grounded pedagogical framework, and (c) testing it through a mixed-methods empirical design across three institutional contexts.

Lưu ý: Faulty Parallelism

Lỗi phổ biến nhất khi dùng parallel structure là trộn lẫn các dạng ngữ pháp không nhất quán trong chuỗi. Đây là lỗi mà giảng viên nhận ra ngay và đánh giá thấp về grammatical accuracy.

SAI

The objectives include reducing costs, ~~to improve efficiency~~, and employee satisfaction.
(gerund + infinitive + noun)



SỬA

The objectives include reducing costs, improving efficiency, and enhancing employee satisfaction. (gerund + gerund + gerund)



Quy tắc. Mọi thành phần trong chuỗi phải cùng dạng ngữ pháp: tất cả gerund, tất cả noun phrase, hoặc tất cả clause.

Parallel structure ở cấp đoạn

Parallelism không chỉ hoạt động ở cấp câu. Chuỗi topic sentences của các đoạn thân bài cũng nên song song về cấu trúc để tạo progression rõ ràng.

CÔNG THỨC

The [ordinal] implication + V + [focus]

VÍ DỤ

The first implication concerns the role of institutional leadership in driving reform.

The second implication relates to the capacity of educators to adapt to technological disruption.

The third and perhaps most significant implication involves the ethical responsibilities of policymakers in balancing innovation with equity.

6 AUTHORITY Thức giả định (Subjunctive) & Cấu trúc cầu khiến (Mandative)

Nguyên lý

◆ VÌ SAO HIỆU QUẢ

Subjunctive mood xuất hiện khi người viết đề xuất, khuyến nghị, hoặc nhấn mạnh sự cần thiết, đặc biệt ở phần Recommendations và Conclusion. Đây là cấu trúc mà du học sinh rất hiếm khi dùng đúng, nhưng lại xuất hiện thường xuyên trong văn bản học thuật cao cấp.

Giả định mệnh lệnh / Mandative subjunctive

Dùng sau các động từ yêu cầu/đề xuất (*recommend, suggest, propose, require, demand, insist*) + that. Động từ trong mệnh đề không chia, dùng nguyên mẫu.

CÔNG THỨC

S + recommend/suggest/require + that + S + V (nguyên mẫu)

SAI

The authors recommend that further research ~~is~~ conducted.

It is essential that the government ~~invests~~ more in renewable energy.



ĐÚNG

The authors recommend that further research **be** conducted.

It is essential that the government **invest** more in renewable energy.

It is + adjective + that / + subjunctive

Xuất hiện rất phổ biến ở phần Conclusion và Recommendations, nơi cần tone authoritative.

CÔNG THỨC

It is + adj (crucial/imperative/vital) + that + S + V (nguyên mẫu)

VÍ DỤ

It is **crucial that** institutions recognise the limitations of AI-generated content and develop robust frameworks for academic integrity.

It is **imperative that** students develop independent analytical skills before relying on technological tools for knowledge production.

It is **vital that** this issue receive adequate attention from both policymakers and educators if meaningful reform is to be achieved.

Formulaic Subjunctive / cụm cố định

Hữu ích trong chuyển tiếp và tóm tắt.

VÍ DỤ

Be that as it may, the fundamental question of equitable access remains unanswered. (*chuyển tiếp sau nhượng bộ: "dù sao đi nữa thì..."*)

Suffice it to say that the evidence overwhelmingly supports the need for regulatory intervention. (*tóm tắt nhanh: "chỉ cần nói rằng..."*)



Lưu ý về style guide. Subjunctive phổ biến hơn trong British formal English và American academic English. Một số style guide chấp nhận cả "recommend that X be done" (subjunctive) lẫn "recommend that X should be done" (modal). Sinh viên nên kiểm tra quy ước của trường và ngành; trong mọi trường hợp, dạng subjunctive luôn được đánh giá là formal hơn.



TỔNG KẾT

Lập luận đa tầng, đa diện, đa mục tiêu

Sáu nhóm sentence structures, từ **Participial & Reduced Clauses** đến **Subjunctive & Mandative**, giải quyết trọn vẹn ba hạn chế phổ biến ở basic writing: thiếu cohesion, thiếu emphasis, reasoning đơn giản, cấu trúc dễ đoán, và tone recommendations thiếu authority. Khi kết hợp Phần 1 (Cohesion + Emphasis + Balanced Argument) và Phần 2 (Reasoning + Persuasion + Authority), bạn có bộ công cụ hoàn chỉnh cho grammatical range của một văn bản học thuật chất lượng.

Điều quan trọng nhất Dr.Khanh Academic Consulting muốn nhấn mạnh: bài viết HD không phải bài "phức tạp nhất" mà là bài mà mỗi lựa chọn ngữ pháp đều có mục đích. Khi sinh viên hiểu sentence structure như công cụ kiểm soát dòng chảy thông tin thay vì "ngữ pháp cần học thuộc", họ bắt đầu viết như nhà nghiên cứu chứ không còn viết như sinh viên.

Bạn cần hỗ trợ về Academic Writing?

Dr.Khanh Academic Consulting cung cấp dịch vụ tư vấn, chỉnh sửa và đào tạo viết học thuật cho du học sinh và sinh viên quốc tế. Từ Assignment, Research Paper đến Thesis, chúng tôi đồng hành cùng bạn xây dựng năng lực viết bền vững.

[Inbox để được tư vấn chi tiết →](#)

Tài liệu tham khảo

- [1] Halliday, M.A.K. (2014). *An Introduction to Functional Grammar* (4th ed.). Routledge.
- [2] Hyland, K. (2005). Stance and engagement: A model of interaction in academic discourse. *Discourse Studies*, 7(2), 173–192.
- [3] Biber, D. et al. (1999). *Longman Grammar of Spoken and Written English*. Pearson.
- [4] Swales, J.M. & Feak, C.B. (2012). *Academic Writing for Graduate Students* (3rd ed.). University of Michigan Press.
- [5] Coffin, C. et al. (2003). *Teaching Academic Writing: A Toolkit for Higher Education*. Routledge.
- [6] Carter-Thomas, S. & Rowley-Jolivet, E. (2008). If-conditionals in medical discourse. *Journal of English for Academic Purposes*, 7(3), 191–205.
- [7] Quirk, R. et al. (1985). *A Comprehensive Grammar of the English Language*. Longman.
- [8] American Psychological Association. (2020). *Publication Manual of the APA* (7th ed.). APA.